

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 16-18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một hội sở chính, 26 chi nhánh và 70 phòng giao dịch trên toàn quốc (ngày 31 tháng 12 năm 2013: một hội sở chính, 26 chi nhánh và 69 phòng giao dịch).

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con này là quản lý nợ và khai thác tài sản.

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sở hữu 100% vốn (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có 1.795 nhân viên (31/12/2013: 1.642 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ kế toán được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(i) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(d) Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên nhóm nợ của các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được điều chỉnh lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được điều chỉnh lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc - Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

Tập đoàn cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ trong đó các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngoài ra, tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6), Tập đoàn cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 3. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 09”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được gia hạn nợ lần đầu; - Các khoản nợ được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng; - Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng (“LCTCTD”); khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc - Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; - Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc - Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; - Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; - Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc - Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Theo khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Tập đoàn đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Chính sách lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 áp dụng từ báo cáo tài chính quý III năm 2014.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Chính sách lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 chưa áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Số liệu dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính căn cứ theo kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2014. Tại thời điểm đó, Thông tư 02 và Thông tư 09 chưa có hiệu lực.

(e) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Tập đoàn cũng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm nợ liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6) Tập đoàn cũng được yêu cầu phải trích lập dự phòng chung bằng 0,75% trên tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện tại ngày 31 tháng 3. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng chung ở mức 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2013).

Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn sẽ không lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tuy nhiên khoản dự phòng này đã được lập trong đầu quý 2 sẽ chỉ được hoàn nhập vào thời điểm trích lập dự phòng quý 3 (trong vòng 15 ngày đầu quý 3).

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(h)).

(h) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

(i) Kế toán cho các khoản nợ được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Tập đoàn hạch toán kế toán cho nghiệp vụ bán nợ với VAMC bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Một khoản nợ xấu của Tập đoàn được bán cho VAMC tương ứng với một trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi VAMC. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu, Tập đoàn hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Hàng quý, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 5% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Dự phòng

Ngoài dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết.

(r) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(d) được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(s) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(t) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các tổ chức và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các bên liên kết và các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

(y) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(aa) Các khoản mục ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

4. Tiền mặt và vàng

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt bằng VND	148.234.288.530	87.062.426.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	27.125.374.574	18.050.589.669
Vàng	-	539.781.855
	175.359.663.104	105.652.797.636

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2014	31/12/2013
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Cho khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Cho tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	457.877.996.746	500.116.724.241
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/06/2014	31/12/2013
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	749.517.759.864	1.231.892.765.089
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	51.680.293.364	142.136.443.548
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.333.250.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	918.265.000.000	-
Cho vay bằng VND	750.000.000.000	2.000.000.000.000
	3.802.713.053.228	3.459.029.208.637

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00% - 1,20%	1,00% - 1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05% - 0,24%	0,05% - 0,24%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,20% - 4,60%	5,20% - 8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,35% - 1,00%	-
Cho vay bằng VND	2,20% - 4,60%	5,20% - 8,00%

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản VND	Công nợ VND
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	205.871.398.478	-	2.986.587.621
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản VND	Công nợ VND
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	159.259.335.968	326.745.340	-

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	12.866.034.396.433	12.051.007.608.654
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	168.111.441.224	77.619.852.868
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	12.638.665.879.729	11.743.394.174.158
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	78.374.817.213	85.512.621.776
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	51.590.771.927	39.462.414.850
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	45.934.151.494	48.905.796.395
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	219.580.217.294	211.352.454.343
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ ngắn hạn	7.259.577.248.468	6.011.478.460.977
Nợ trung hạn	5.212.933.704.828	5.563.027.360.920
Nợ dài hạn	561.634.884.361	554.121.639.625
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	3.013.119.716.637	2.543.276.964.158
Cá nhân và khách hàng khác	10.021.026.121.020	9.585.350.497.364
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nông và lâm nghiệp	3.286.739.376.271	3.379.079.599.044
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.543.743.000.451	2.615.599.945.898
Xây dựng	1.441.305.303.231	1.251.957.233.965
Công nghiệp chế biến	606.883.267.444	252.363.896.818
Khách sạn và nhà hàng	293.116.392.958	305.631.835.372
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	8.111.106.935	8.427.299.424
Thủy sản	6.120.000.000	6.720.000.000
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	4.848.127.390.367	4.308.847.651.001
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay bằng VND	12.931.435.270.742	12.010.706.440.957
Cho vay bằng ngoại tệ	102.710.566.915	117.921.020.565
	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Cho vay bằng VND	8,00% - 24,60%	9,00% - 24,60%
Cho vay bằng ngoại tệ	6,50%	6,50%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng chung (i)	87.426.826.969	81.051.618.596
Dự phòng cụ thể (ii)	46.591.259.974	44.053.361.755
	134.018.086.943	125.104.980.351

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Số dư đầu kỳ	81.051.618.596	68.869.740.257
Trích lập dự phòng trong kỳ	6.375.208.373	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(268.836.689)
	87.426.826.969	68.600.903.568

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Số dư đầu kỳ	44.053.361.755	73.004.431.074
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.537.898.219	43.091.289.395
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(18.253.266.744)
	46.591.259.974	97.842.453.725

10. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	1.685.158.786.281	2.172.294.047.523
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (ii)	559.749.750.000	559.749.750.000
	2.244.908.536.281	2.732.043.797.523
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)	-	(58.083.750.000)
	2.244.908.536.281	2.673.960.047.523
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	500.000.000.000
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	203.385.725.011	203.385.725.011
	203.385.725.011	703.385.725.011
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (v)	(20.338.572.502)	-
	183.047.152.509	703.385.725.011
	2.427.955.688.790	3.377.345.772.534

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Tập đoàn đã thế chấp các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 433.888.800.000 VND (31/12/2013: 600.000.000.000 VND) tại NHNNVN để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

(ii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm cổ phiếu đã niêm yết trên sàn chứng khoán của tổ chức tín dụng trong nước là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”) và cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên thị trường phi tập trung là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Mekong (“MDB”).

(iii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	58.083.750.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(58.083.750.000)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

(iv) Chi tiết các trái phiếu đặc biệt và các khoản nợ xấu tương ứng được mua bán giữa Tập đoàn và VAMC như sau:

Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm	Mệnh giá VND	Nợ xấu tương ứng	
				Dư nợ gốc VND	Dự phòng cụ thể VND
VAMC B0501096	31/12/2018	0%	7.294.500.000	10.000.000.000	2.705.500.000
VAMC B0501097	31/12/2018	0%	7.736.436.242	8.000.000.000	263.563.758
VAMC B0501098	31/12/2018	0%	680.419.568	703.600.000	23.180.432
VAMC B0501099	31/12/2018	0%	870.349.077	900.000.000	29.650.923
VAMC B0501100	31/12/2018	0%	1.450.543.113	1.499.960.000	49.416.887
VAMC B0501101	31/12/2018	0%	11.796.000.000	16.700.000.000	4.904.000.000
VAMC B0501102	31/12/2018	0%	17.625.288.732	18.500.000.000	874.711.268
VAMC B0501103	31/12/2018	0%	2.667.611.268	2.800.000.000	132.388.732
VAMC B0501104	31/12/2018	0%	5.129.642.857	6.000.000.000	870.357.143
VAMC B0501105	31/12/2018	0%	2.051.857.143	2.400.000.000	348.142.857
VAMC B0501106	31/12/2018	0%	4.918.080.000	8.000.000.000	3.081.920.000
VAMC B0501107	31/12/2018	0%	7.377.120.000	12.000.000.000	4.622.880.000
VAMC B0501108	31/12/2018	0%	18.442.800.000	30.000.000.000	11.557.200.000
VAMC B0501109	31/12/2018	0%	218.004.988	300.000.000	81.995.012
VAMC B0501110	31/12/2018	0%	5.609.995.012	7.720.000.000	2.110.004.988
VAMC B0501111	31/12/2018	0%	5.306.922.926	6.000.000.000	693.077.074
VAMC B0501112	31/12/2018	0%	1.007.077.074	1.138.600.000	131.522.926
VAMC B0501113	31/12/2018	0%	3.581.985.294	5.000.000.000	1.418.014.706
VAMC B0501114	31/12/2018	0%	1.289.514.706	1.800.000.000	510.485.294
VAMC B0501115	31/12/2018	0%	5.065.500.000	6.700.000.000	1.634.500.000
VAMC B0501116	31/12/2018	0%	4.725.000.000	6.500.000.000	1.775.000.000
VAMC B0501117	31/12/2018	0%	4.000.000.000	4.000.000.000	-
VAMC B0501118	31/12/2018	0%	2.400.000.000	2.400.000.000	-
VAMC B0501119	31/12/2018	0%	4.008.500.000	6.000.000.000	1.991.500.000
VAMC B0501120	31/12/2018	0%	3.020.686.106	4.200.000.000	1.179.313.894
VAMC B0501121	31/12/2018	0%	1.172.313.894	1.630.000.000	457.686.106
VAMC B0501122	31/12/2018	0%	4.069.588.000	5.600.000.000	1.530.412.000
VAMC B0501123	31/12/2018	0%	2.576.000.000	3.500.000.000	924.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm	Mệnh giá VND	Nợ xấu tương ứng	
				Dư nợ gốc VND	Dự phòng cụ thể VND
VAMC B0501124	31/12/2018	0%	1.472.000.000	2.000.000.000	528.000.000
VAMC B0501125	31/12/2018	0%	920.980.884	1.230.000.000	309.019.116
VAMC B0501126	31/12/2018	0%	623.637.288	833.000.000	209.362.712
VAMC B0501127	31/12/2018	0%	2.396.047.828	3.200.000.000	803.952.172
VAMC B0501128	31/12/2018	0%	3.636.000.000	5.000.000.000	1.364.000.000
VAMC B0501129	31/12/2018	0%	4.500.000.000	4.650.000.000	150.000.000
VAMC B0501130	31/12/2018	0%	2.700.000.000	4.500.000.000	1.800.000.000
VAMC B0501131	31/12/2018	0%	3.715.000.000	3.971.500.000	256.500.000
VAMC B0501132	31/12/2018	0%	2.727.500.000	3.800.000.000	1.072.500.000
VAMC B0501133	31/12/2018	0%	2.129.875.000	2.200.000.000	70.125.000
VAMC B0501134	31/12/2018	0%	968.125.000	1.000.000.000	31.875.000
VAMC B0501135	31/12/2018	0%	2.282.000.000	3.100.000.000	818.000.000
VAMC B0501136	31/12/2018	0%	2.250.000.000	3.150.000.000	900.000.000
VAMC B0501137	31/12/2018	0%	2.400.000.000	2.595.000.000	195.000.000
VAMC B0501138	31/12/2018	0%	897.250.000	1.250.000.000	352.750.000
VAMC B0501139	31/12/2018	0%	897.250.000	1.250.000.000	352.750.000
VAMC B0501140	31/12/2018	0%	1.817.000.000	2.250.000.000	433.000.000
VAMC B0501141	31/12/2018	0%	1.423.700.000	2.112.643.500	688.943.500
VAMC B0501142	31/12/2018	0%	1.549.500.000	2.000.000.000	450.500.000
VAMC B0501143	31/12/2018	0%	1.500.000.000	1.500.000.000	-
VAMC B0501144	31/12/2018	0%	500.000.000	500.000.000	-
VAMC B0501145	31/12/2018	0%	406.509.714	430.000.000	23.490.286
VAMC B0501146	31/12/2018	0%	1.247.890.286	1.320.000.000	72.109.714
VAMC B0501147	31/12/2018	0%	355.640.625	450.000.000	94.359.375
VAMC B0501148	31/12/2018	0%	474.187.500	600.000.000	125.812.500
VAMC B0501149	31/12/2018	0%	434.671.875	550.000.000	115.328.125
VAMC B0501150	31/12/2018	0%	1.500.000.000	1.500.000.000	-
VAMC B0501151	31/12/2018	0%	895.000.000	1.000.000.000	105.000.000
VAMC B0501152	31/12/2018	0%	447.500.000	500.000.000	52.500.000
VAMC B0501153	31/12/2018	0%	882.166.667	1.000.000.000	117.833.333
VAMC B0501154	31/12/2018	0%	441.083.333	500.000.000	58.916.667
VAMC B0501155	31/12/2018	0%	975.500.000	1.350.000.000	374.500.000
VAMC B0501156	31/12/2018	0%	1.142.500.000	1.375.000.000	232.500.000
VAMC B0501157	31/12/2018	0%	1.225.000.000	1.300.000.000	75.000.000
VAMC B0501158	31/12/2018	0%	945.000.000	1.300.000.000	355.000.000
VAMC B0501159	31/12/2018	0%	719.230.769	1.000.000.000	280.769.231
VAMC B0501160	31/12/2018	0%	215.769.231	300.000.000	84.230.769
VAMC B0501161	31/12/2018	0%	1.075.000.000	1.200.000.000	125.000.000
VAMC B0501162	31/12/2018	0%	1.115.500.000	1.200.000.000	84.500.000
VAMC B0501163	31/12/2018	0%	479.250.000	600.000.000	120.750.000
VAMC B0501164	31/12/2018	0%	479.250.000	600.000.000	120.750.000
VAMC B0501165	31/12/2018	0%	395.312.500	550.000.000	154.687.500
VAMC B0501166	31/12/2018	0%	467.187.500	650.000.000	182.812.500

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm	Mệnh giá VND	Nợ xấu tương ứng	
				Dư nợ gốc VND	Dự phòng cụ thể VND
VAMC B0501167	31/12/2018	0%	1.200.000.000	1.200.000.000	-
VAMC B0501168	31/12/2018	0%	179.625.000	200.000.000	20.375.000
VAMC B0501169	31/12/2018	0%	898.125.000	1.000.000.000	101.875.000
VAMC B0501170	31/12/2018	0%	867.000.000	1.200.000.000	333.000.000
VAMC B0501171	31/12/2018	0%	1.100.000.000	1.100.000.000	-
VAMC B0501172	31/12/2018	0%	1.060.973.011	1.105.716.264	44.743.253
VAMC B0501173	31/12/2018	0%	737.500.000	1.000.000.000	262.500.000
VAMC B0501174	31/12/2018	0%	859.000.000	1.000.000.000	141.000.000
VAMC B0501175	31/12/2018	0%	895.000.000	1.000.000.000	105.000.000
VAMC B0501176	31/12/2018	0%	871.750.000	1.000.000.000	128.250.000
VAMC B0501177	31/12/2018	0%	1.000.000.000	1.000.000.000	-
				203.385.725.011	262.165.019.764
					58.779.294.753

(v) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	20.338.572.502	-
Số dư cuối kỳ	20.338.572.502	-

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	46.199.100.000	69.521.100.000

(i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
▪ Chưa niêm yết	40.949.100.000	64.271.100.000
▪ Đã hủy niêm yết	5.250.000.000	5.250.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	67.590.948.794	43.328.402.781	56.686.961.124	8.357.838.462	279.142.693	176.243.293.854
Tăng trong kỳ	9.611.203.869	279.547.678	-	6.374.564.080	1.218.481.343	17.483.796.970
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	62.546.084.532	9.484.538.929	-	54.345.600	120.036.000	72.205.005.061
Thanh lý	-	-	(2.529.240.000)	-	-	(2.529.240.000)
Xóa sổ	-	-	(515.663.600)	-	-	(515.663.600)
Số dư cuối kỳ	139.748.237.195	53.092.489.388	53.642.057.524	14.786.748.142	1.617.660.036	262.887.192.285
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.947.815.635	16.878.659.986	15.560.527.884	4.803.026.297	34.659.194	43.224.688.996
Khấu hao trong kỳ	1.684.461.936	4.019.731.181	3.041.443.718	960.519.421	111.816.038	9.817.972.294
Thanh lý	-	-	(1.539.361.135)	-	-	(1.539.361.135)
Xóa sổ	-	-	(322.003.220)	-	-	(322.003.220)
Số dư cuối kỳ	7.632.277.571	20.898.391.167	16.740.607.247	5.763.545.718	146.475.232	51.181.296.935
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	61.643.133.159	26.449.742.795	41.126.433.240	3.554.812.165	244.483.499	133.018.604.858
Số dư cuối kỳ	132.115.959.624	32.194.098.221	36.901.450.277	9.023.202.424	1.471.184.804	211.705.895.350

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	51.324.332.613	44.174.292.028	45.175.264.029	9.234.119.990	74.324.315	149.982.332.975
Tăng trong kỳ	-	312.254.234	2.552.450.000	184.187.300	165.830.000	3.214.721.534
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.811.280.000	8.606.109.600	2.104.242.000	-	-	12.521.631.600
Thanh lý	-	(74.976.875)	(1.502.455.600)	-	-	(1.577.432.475)
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(108.353.400)	(11.227.002.182)	(116.517.941)	(2.142.386.509)	(83.693.902)	(13.677.953.934)
Phân loại lại	-	75.176.919	-	(75.176.919)	-	-
Số dư cuối kỳ	53.027.259.213	41.865.853.724	48.212.982.488	7.200.743.862	156.460.413	150.463.299.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.631.829.679	15.650.674.551	10.617.262.758	5.596.581.191	-	35.496.348.179
Khấu hao trong kỳ	971.697.891	4.572.250.270	2.524.179.530	853.528.342	14.915.264	8.936.571.297
Thanh lý	-	(74.976.875)	(816.334.188)	-	-	(891.311.063)
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(27.949.055)	(7.114.482.600)	(28.706.720)	(1.414.318.799)	(13.796.437)	(8.599.253.611)
Phân loại lại	148.516.747	488.747.463	356.028.419	(1.000.963.947)	7.671.318	-
Số dư cuối kỳ	4.724.095.262	13.522.212.809	12.652.429.799	4.034.826.787	8.790.145	34.942.354.802
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	47.692.502.934	28.523.617.477	34.558.001.271	3.637.538.799	74.324.315	114.485.984.796
Số dư cuối kỳ	48.303.163.951	28.343.640.915	35.560.552.689	3.165.917.075	147.670.268	115.520.944.898

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 6.944.257.286 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5.599.553.198 VND).

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản có khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Nguyên giá

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	499.336.532.136	41.693.911.030	1.336.437.700	542.366.880.866
Tăng trong kỳ	91.296.652.900	-	-	91.296.652.900
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.195.280.000	-	-	15.195.280.000

Số dư cuối kỳ

605.828.465.036	41.693.911.030	1.336.437.700	648.858.813.766
-----------------	----------------	---------------	-----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	1.078.101.806	11.911.121.900	675.384.751	13.664.608.457
Khấu hao trong kỳ	508.969.784	2.626.348.728	86.176.962	3.221.495.474

Số dư cuối kỳ

1.587.071.590	14.537.470.628	761.561.713	16.886.103.931
---------------	----------------	-------------	----------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	498.258.430.330	29.782.789.130	661.052.949	528.702.272.409
Số dư cuối kỳ	604.241.393.446	27.156.440.402	574.875.987	631.972.709.835

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Nguyên giá

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	426.048.619.036	41.028.766.130	1.336.437.700	468.413.822.866
Tăng trong kỳ	-	679.144.900	-	679.144.900
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	28.092.620.000	-	-	28.092.620.000
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)

Số dư cuối kỳ

454.141.239.036 41.693.911.030 1.336.437.700 497.171.587.766

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	798.868.023	6.495.084.750	648.317.051	7.942.269.824
Khấu hao trong kỳ	130.523.664	2.613.466.346	109.359.233	2.853.349.243
Phân loại lại	18.186.455	150.282.040	(168.468.495)	-
Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)

Số dư cuối kỳ

947.578.142 9.244.833.136 589.207.789 10.781.619.067

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	425.249.751.013	34.533.681.380	688.120.649	460.471.553.042
Số dư cuối kỳ	453.193.660.894	32.449.077.894	747.229.911	486.389.968.699

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 5.597.310.511 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 4.809.742.511 VND).

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản có khác.

14. Các khoản phải thu

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	189.170.661.336	144.473.343.920
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822.083.833	3.822.083.833
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	13.204.406.000	12.761.517.312
Thuế giá trị gia tăng phải thu	1.040.393.432	1.107.573.707
Tạm ứng cho nhân viên	11.639.194.634	8.522.176.052
Tạm ứng chia cổ tức (ii)	-	148.100.000.000
Phải thu khác	2.686.608.561	7.407.657.592
	221.563.347.796	326.194.352.416

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	144.473.343.920	63.373.307.778
Tăng trong kỳ	148.448.221.194	50.560.224.333
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(72.205.005.061)	(12.521.631.600)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(15.195.280.000)	(28.092.620.000)
Chuyển sang tài sản có khác	(16.042.035.934)	-
Chuyển sang chi phí	(308.582.783)	(6.498.000)
Số dư cuối kỳ	189.170.661.336	73.312.782.511

(ii) Đây là khoản tạm ứng chia cổ tức cho cổ đông trong năm 2013. Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Hội Đồng Quản Trị đã ra quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 bằng 5% vốn cổ phần đang lưu hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ngày 16 tháng 4 năm 2014, Đại Hội Đồng Cổ Đông đã ra quyết định chia cổ tức năm 2013 bằng 9% vốn cổ phần đang lưu hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

15. Tài sản có khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí chờ phân bổ	74.311.036.631	51.696.429.034
Công cụ và dụng cụ	224.107.000	8.010.000
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	5.973.529.010	76.848.695
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	8.500.000.000	8.500.000.000
	89.008.672.641	60.281.287.729

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	712.016.185.104	1.220.728.022.212
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.200.119.861.111	115.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	811.494.745.508	-
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	460.334.500.000	2.000.000.000.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	-	291.676.000.000
	3.183.965.291.723	3.627.404.022.212

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00% - 1,20%	1,00% - 1,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,20% - 4,50%	2,70% - 8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,00%	-
Tiền vay bằng VND	2,20% - 4,20%	2,70% - 7,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	-	0,50%

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	159.879.498.149	200.348.227.833
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.980.836.825	1.153.358.151
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	856.531.901.344	296.037.060.793
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.532.464.004	3.452.499.811
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	51.440.991	347.605.231
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	13.394.255.986.117	12.518.739.534.540
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	435.306.405.010	268.114.648.424
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	11.895.011.341	10.229.805.061
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.659.030.657	5.204.168.905
	14.875.092.574.438	13.303.626.908.749

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	170.978.762.141	154.647.417.267
Công ty cổ phần	608.639.776.874	52.324.420.981
Doanh nghiệp tư nhân	675.912.916	29.964.199.941
Cá nhân	13.936.406.455.595	12.964.008.667.822
Khác	158.391.666.912	102.682.202.738
	14.875.092.574.438	13.303.626.908.749

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 14,00%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,20%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	1,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 14,00%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,12% - 2,00%	0,12% - 2,50%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00%	0,00%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản thuế phải nộp (i)	39.701.988.347	32.505.835.117
Phải trả công nhân viên	3.778.294.160	5.859.812.176
Các khoản chờ thanh toán khác	15.002.015.238	20.567.438.317
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	4.406.673.152	-
Chuyển tiền phải trả	3.832.017.822	2.885.337.075
Phải trả khác	24.818.561.676	26.892.301.858
	91.539.550.395	88.710.724.543

(i) Các khoản thuế phải nộp:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	285.683.934	116.291.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.383.618.966	18.926.098.684
Thuế thu nhập cá nhân	7.032.685.447	13.463.444.735
	39.701.988.347	32.505.835.117

19. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Số dư đầu kỳ	610.741.178	437.599.928
Trích lập dự phòng trong kỳ	629.650.578	356.105.707
Số dư cuối kỳ	1.240.391.756	793.705.635

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	35.945.000.000	81.097.400.000	10.490.292.476	-	351.535.735.166	3.444.868.427.642
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	159.277.084.454	159.277.084.454
Phân bổ vào các quỹ	-	-	17.288.000.000	34.577.000.000	15.797.000.000	-	(30.956.000.000)	36.706.000.000
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(14.666.791.499)	-	-	(14.666.791.499)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(266.580.000.000)	(266.580.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(48.000.000)	-	(48.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	53.233.000.000	115.674.400.000	11.620.500.977	(48.000.000)	213.276.819.620	3.359.556.720.597

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	53.233.118.634	115.673.925.457	10.277.900.550	-	330.720.827.720	3.475.705.772.361
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	160.621.488.805	160.621.488.805
Phân bổ vào các quỹ	-	-	15.671.335.350	31.342.670.699	10.656.508.038	-	(57.670.514.087)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	(266.580.000.000)	(266.580.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(16.749.420.305)	-	-	(16.749.420.305)
Phân loại lại vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.406.673.152)	-	-	(4.406.673.152)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(5.031.617.951)	-	(5.031.617.951)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	68.904.453.984	147.016.596.156	(221.684.869)	(5.031.617.951)	167.091.802.438	3.343.559.549.758

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Vốn điều lệ**

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ được duyệt				
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200.000.000)	(3.800.000)	(34.200.000.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800.000.000	296.200.000	2.965.800.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho giai đoạn kết thúc sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

21. Cổ tức

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông của Tập đoàn vào ngày 15 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 266.580.000.000 VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.001.320.764.098	966.587.194.606
Cho vay khách hàng	18.620.377.631	13.770.268.914
Chứng khoán đầu tư	75.800.717.729	134.458.928.551
Khác	2.362.714.796	1.942.618.741
	1.098.104.574.254	1.116.759.010.812
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(566.177.953.841)	(394.271.365.668)
Tiền gửi của khách hàng	(45.714.052.798)	(11.848.758.204)
Phát hành giấy tờ có giá	(17.283.577.932)	(118.574.893.477)
Khác	(39.749.332.889)	(173.033.284)
	(668.924.917.460)	(524.868.050.633)
	429.179.656.794	591.890.960.179

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	2.441.138.892	1.944.377.499
Dịch vụ bảo lãnh	-	700.741.083
Dịch vụ ngân quỹ	291.412.642	332.090.913
Dịch vụ khác	89.528.981	292.179.184
	2.822.080.515	3.269.388.679
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(3.371.523.683)	(6.221.686.668)
Dịch vụ khác	(208.256.329)	(406.257.514)
	(3.579.780.012)	(6.627.944.182)
	(757.699.497)	(3.358.555.503)

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.196.438.443	415.689.614
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.000.000	-
▪ Thu từ kinh doanh vàng	58.874.979	4.290.102
	6.270.313.422	419.979.716
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi phí về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.439.647.027)	(183.271.495)
	3.830.666.395	236.708.221

25. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.440.084.969	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(498.355.595)	(789.416.950)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	58.083.750.000	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(20.338.572.502)	-
	44.686.906.872	(789.416.950)

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Cổ tức	4.178.000.000	72.522.591

27. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
1. Thuế, lệ phí và phí	7.040.398.951	6.669.676.678
2. Lương và các chi phí liên quan	130.822.559.031	107.044.422.163
Trong đó:		
Lương và phụ cấp	116.511.759.055	97.215.877.674
Các khoản đóng góp theo lương	10.370.146.018	79.010.000
Chi phí khác	3.940.653.958	9.749.534.489
3. Chi về tài sản	49.205.655.992	46.892.115.417
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.039.467.768	11.789.920.540
Chi phí thuê văn phòng	20.412.534.887	22.126.799.514
Chi thuê sửa chữa, bảo trì	8.230.770.431	9.553.795.587
Chi mua sắm công cụ lao động	7.067.201.521	3.022.339.719
Chi phí khác	455.681.385	399.260.057
4. Chi phí quản lý	67.264.841.037	164.872.957.724
Trong đó:		
Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn	33.276.432.054	138.991.005.014
Công tác phí	2.169.938.762	4.010.169.314
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	9.453.748.473	8.606.267.130
Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ	6.305.332.036	1.430.100.338
Chi phí đào tạo	1.432.560.409	1.270.259.775
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	9.857.263.253	7.716.337.460
Khác	4.769.566.050	2.848.818.693
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	9.060.357.000	7.697.290.000
	263.393.812.011	333.176.461.982

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện tại	44.066.428.679	53.068.187.287
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	44.066.428.679	53.068.187.287

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	204.687.917.484	212.345.271.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	44.985.588.679	53.086.317.935
Thu nhập không bị tính thuế (thu nhập từ cổ tức)	(919.160.000)	(18.130.648)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	44.066.428.679	53.068.187.287

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng cho kỳ hiện hành là 22%. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 160.621.488.805 VND (30 tháng 6 năm 2013: 159.277.084.454 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 296.200.000 (2013: 296.200.000), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	160.621.488.805	159.277.084.454

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	296.200.000	296.200.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
	296.200.000	296.200.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	542	538

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt và vàng	175.359.663.104	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	457.877.996.746	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	3.802.713.053.228	3.374.029.208.637
	4.435.950.713.078	3.979.798.730.514

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân	1.795	1.533
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	97.185.338.224	76.584.296.598
2. Thưởng	19.326.420.831	20.631.581.076
3. Tổng thu nhập (1+2)	116.511.759.055	97.215.877.674
Tiền lương bình quân trong kỳ	54.142.250	49.957.141
Thu nhập bình quân trong kỳ	64.909.058	63.415.445

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	116.291.698	487.400.332	(318.008.096)	285.683.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.926.098.684	44.066.428.679	(30.608.908.397)	32.383.618.966
Các loại thuế khác	13.463.444.735	6.156.524.306	(12.587.283.594)	7.032.685.447
	32.505.835.117	50.710.353.317	(43.514.200.087)	39.701.988.347

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	128.726.072	356.609.375	(398.851.637)	86.483.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.898.737.223	53.068.187.288	(90.983.928.348)	57.982.996.163
Các loại thuế khác	690.387.834	13.403.103.036	(7.835.346.729)	6.258.144.141
	96.717.851.129	66.827.899.699	(99.218.126.714)	64.327.624.114

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Bất động sản	25.919.544.579.663	22.587.753.757.643
Hàng tồn kho	313.614.102.779	298.624.699.888
Máy móc và thiết bị	270.789.313.130	7.328.316.384
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	5.576.008.046.803	4.731.795.982.527
Khác	235.815.041.536	648.925.336.303
	32.315.771.083.911	28.274.428.092.745

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2014		31/12/2013	
	Giá trị theo hợp đồng VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng VND	Tiền gửi ký quỹ VND
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	6.893.267.915	1.659.030.657	35.716.258.783	10.229.805.061
Bảo lãnh khác	65.324.505.396	11.895.011.341	50.115.274.226	5.204.168.905
	72.217.773.311	13.554.041.998	85.831.533.009	15.433.973.966

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tổng dư nợ cho vay VND	Tổng tiền gửi VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phải sinh VND	Chứng khoán đầu tư VND
Trong nước	13.784.145.837.657	17.598.723.366.161	58.663.731.313	(2.986.587.621)	2.448.294.261.292
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	13.784.145.837.657	17.598.723.366.161	58.663.731.313	(2.986.587.621)	2.448.294.261.292
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tổng dư nợ cho vay VND	Tổng tiền gửi VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phải sinh VND	Chứng khoán đầu tư VND
Trong nước	14.128.627.461.522	14.639.354.930.961	70.397.559.043	326.745.340	3.435.429.522.534
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	14.128.627.461.522	14.639.354.930.961	70.397.559.043	326.745.340	3.435.429.522.534

36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/06/2014 VND Phải thu/(phải trả)	31/12/2013 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(2.058.454.136)	(14.000.287.495)
Lãi phải trả	(31.265.317)	(7.035.623)
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	(4.932.812.691)	(2.973.583.417)
Lãi phải trả	(238.128.965)	(41.956.992)
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(1.242.730.842)	(83.327.853)
Lãi phải trả	(1.990.323)	(5.644)

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	63.709.542.446	147.538.649.171
Chi phí lãi tiền gửi	43.025.454	181.036.388
Tiền lương và thưởng	2.870.500.000	2.060.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	16.891.810.875	18.495.966.525
Chi phí lãi tiền gửi	47.711.259	7.811.636
Tiền lương và thưởng	2.189.211.790	2.230.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	14.789.916.867	7.660.271.003
Chi phí lãi tiền gửi	858.982	302.933
Tiền lương và thưởng	810.000.000	708.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam. Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và quản lý tài sản.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Ngân hàng thương mại VND	Quản lý tài sản VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Thu nhập	1.163.613.762.835	3.149.323.173	(9.317.786.333)	1.157.445.299.675
Chi phí	(941.739.147.357)	(426.343.741)	2.447.576.675	(939.717.914.423)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.604.146.646)	(435.321.122)	-	(13.039.467.768)
Lợi nhuận trước thuế	209.270.468.832	2.287.658.310	(6.870.209.658)	204.687.917.484

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Ngân hàng thương mại VND	Quản lý tài sản VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	22.232.036.087.514	504.286.334.871	(846.406.563.807)	21.889.915.858.578
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	22.232.036.087.514	504.286.334.871	(846.406.563.807)	21.889.915.858.578
Nợ phải trả bộ phận	18.891.798.315.170	964.557.457	(346.406.563.807)	18.546.356.308.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	18.891.798.315.170	964.557.457	(346.406.563.807)	18.546.356.308.820

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Ngân hàng thương mại VND	Quản lý tài sản VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Thu nhập	1.121.061.908.958	5.724.983.448	(4.953.076.040)	1.121.833.816.366
Chi phí	(902.450.824.609)	(200.875.516)	4.953.076.040	(897.698.624.085)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(11.789.920.540)	-	-	(11.789.920.540)
Lợi nhuận trước thuế	206.821.163.809	5.524.107.932	-	212.345.271.741

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Ngân hàng thương mại VND	Quản lý tài sản VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	21.849.003.455.997	508.240.588.329	(985.455.121.767)	21.371.788.922.559
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	21.849.003.455.997	508.240.588.329	(985.455.121.767)	21.371.788.922.559
Nợ phải trả bộ phận	18.380.817.902.495	720.369.470	(485.455.121.767)	17.896.083.150.198
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	18.380.817.902.495	720.369.470	(485.455.121.767)	17.896.083.150.198

38. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Tập đoàn đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Tập trung rủi ro tín dụng

Tập đoàn quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	457.877.996.746	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.802.713.053.228	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp	13.034.145.837.657	12.128.627.461.522
Các khoản lãi, phí phải thu	925.431.980.374	808.077.575.588
Các khoản phải thu khác	37.325.822.038	180.690.283.484
	18.257.494.690.043	17.076.867.998.812
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	1.685.158.786.281	2.172.294.047.523
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	203.385.725.011	703.385.725.011
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.234.237.258	25.486.453.722
Cam kết khác	53.429.494.055	44.911.105.321
	58.663.731.313	70.397.559.043
	20.204.702.932.648	20.022.945.330.389

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Có tài sản bảo đảm	Không có tài sản	Tổng
	VND	bảo đảm	VND
		VND	
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	457.877.996.746	457.877.996.746
Tiền gửi và cho vay các tổ chức			
tín dụng khác (i)	-	3.802.713.053.228	3.802.713.053.228
Cho vay khách hàng - gộp (ii)	12.992.308.605.749	41.837.231.908	13.034.145.837.657
Các khoản lãi, phí phải thu	-	925.431.980.374	925.431.980.374
Các khoản phải thu khác	-	37.325.822.038	37.325.822.038
	12.992.308.605.749	5.265.186.084.294	18.257.494.690.043
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để			
bán - gộp (iii)	-	1.685.158.786.281	1.685.158.786.281
	12.992.308.605.749	6.950.344.870.575	19.942.653.476.324

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Có tài sản bảo đảm	Không có tài sản	
	VND	bảo đảm	Tổng
		VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	500.116.724.241	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức			
tín dụng khác (i)	-	3.459.029.208.637	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phái sinh			
và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp (ii)	11.851.476.818.318	277.150.643.204	12.128.627.461.522
Các khoản, lãi phí phải thu	-	808.077.575.588	808.077.575.588
Các khoản phải thu khác	-	180.690.283.484	180.690.283.484
	11.851.476.818.318	5.225.391.180.494	17.076.867.998.812
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán			
- gộp (iii)	-	2.172.294.047.523	2.172.294.047.523
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến			
ngày đáo hạn - gộp (iii)	-	703.385.725.011	703.385.725.011
	11.851.476.818.318	8.101.070.953.028	19.952.547.771.346

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Có tài sản bảo đảm	Không có tài sản	
	VND	bảo đảm	Tổng
		VND	VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến			
ngày đáo hạn - gộp (iii)	-	203.385.725.011	203.385.725.011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không có tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá.

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	25.651.113.981	5.571.050.820	6.654.982.045	40.991.727.959	78.868.874.805

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	28.025.958.140	3.619.941.043	6.625.151.996	43.933.764.662	82.204.815.841

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	86.209.539.606	20.771.792.988	32.534.801.683	177.094.948.846	316.611.083.123

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách					
hàng - gộp	83.184.869.809	15.171.792.988	30.564.201.683	174.107.607.043	303.028.471.523

Tham khảo Thuyết minh 33 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và tổn thất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tập đoàn đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Tập đoàn nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản trước các biến động của thị trường, giúp Tập đoàn hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có (“ALCO”).

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng tháng về tình hình rủi ro thanh khoản của Tập đoàn; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 15% giữa tổng tài sản có thanh toán ngay và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản có đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản nợ đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau đối với VND, EUR, GBP và USD (bao gồm USD và các ngoại tệ khác còn lại được quy đổi sang USD theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	175.359.663.104	-	-	-	-	175.359.663.104
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	457.877.996.746	-	-	-	-	457.877.996.746
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.552.713.053.228	250.000.000.000	-	-	-	3.802.713.053.228
Cho vay khách hàng - gộp	53.990.713.541	341.489.244.387	1.617.229.199.833	843.467.274.302	6.640.968.425.510	2.505.608.391.673	1.031.392.588.411	13.034.145.837.657
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	400.027.057.867	-	-	1.488.517.453.425	559.749.750.000	2.448.294.261.292
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	46.199.100.000	-	46.199.100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	843.678.605.185	843.678.605.185
Tài sản cố khác	-	-	1.236.004.000.811	-	-	-	-	1.236.004.000.811
	53.990.713.541	341.489.244.387	7.439.210.971.589	1.093.467.274.302	6.640.968.425.510	4.040.324.945.098	2.434.820.943.596	22.044.272.518.023
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.876.582.791.723	102.210.500.000	-	205.172.000.000	-	3.183.965.291.723
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.466.363.072.203	2.283.744.651.286	7.777.510.392.372	347.423.528.866	50.929.711	14.875.092.574.438
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.986.587.621	-	-	-	-	2.986.587.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	163.385.004.888	-	163.385.004.888
Các khoản nợ khác	-	-	319.686.458.394	-	-	-	-	319.686.458.394
	-	-	7.665.618.909.941	2.385.955.151.286	7.777.510.392.372	715.980.533.754	50.929.711	18.545.115.917.064
Mức chênh thanh khoản ròng	53.990.713.541	341.489.244.387	(226.407.938.352)	(1.292.487.876.984)	(1.136.541.966.862)	3.324.344.411.344	2.434.770.013.885	3.499.156.600.959

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN

*(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn		Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND						
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	105.652.797.636	-	-	-	-	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	500.116.724.241	-	-	-	-	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.459.029.208.637	-	-	2.000.000.000.000	-	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	326.745.340	-	-	-	-	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp	299.720.665.588	85.512.621.776	827.520.790.538	4.247.568.717.032	5.853.819.119.255	274.745.941.184	539.739.606.149	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	1.850.000.000.000	1.585.429.522.534	3.435.429.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	69.521.100.000	-	69.521.100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	661.720.877.267	661.720.877.267
Tài sản có khác	-	-	1.194.553.215.733	-	-	-	-	1.194.553.215.733
	299.720.665.588	85.512.621.776	4.087.199.482.125	4.247.568.717.032	5.853.819.119.255	4.194.267.041.184	2.786.890.005.950	21.554.977.652.910
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.025.728.022.212	101.676.000.000	1.500.000.000.000	-	-	3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng	-	-	220.735.664.977	3.889.565.998.339	7.504.629.964.051	1.688.695.281.382	-	13.303.626.908.749
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	78.754.950.033	-	78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	385.686.528.026	-	-	-	-	385.686.528.026
	-	-	2.632.150.215.215	3.991.241.998.339	9.504.629.964.051	1.767.450.231.415	-	17.895.472.409.020
Mức chênh thanh khoản ròng	299.720.665.588	85.512.621.776	1.455.049.266.910	256.326.718.693	(3.650.810.844.796)	2.426.816.809.769	2.786.890.005.950	3.659.505.243.890

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Tập đoàn thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Tập đoàn định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN

(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	175.359.663.104	-	-	-	-	-	-	175.359.663.104
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	457.877.996.746	-	-	-	-	-	457.877.996.746
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.952.713.053.228	850.000.000.000	-	-	-	-	3.802.713.053.228
Cho vay khách hàng – gộp	387.364.803.068	564.678.321.919	43.688.175.416	47.644.988.512	412.945.958.354	3.404.665.786.761	7.614.633.232.096	558.524.571.531	13.034.145.837.657
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	400.027.057.867	-	-	-	1.488.517.453.425	559.749.750.000	2.448.294.261.292
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	46.199.100.000	-	-	-	-	-	-	46.199.100.000
Tài sản cố định	-	843.678.605.185	-	-	-	-	-	-	843.678.605.185
Tài sản cố khác	-	1.236.004.000.811	-	-	-	-	-	-	1.236.004.000.811
	387.364.803.068	2.865.919.691.019	3.854.306.283.257	897.644.988.512	412.945.958.354	3.404.665.786.761	9.103.150.685.521	1.118.274.321.531	22.044.272.518.023
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.876.582.791.723	102.210.500.000	-	-	205.172.000.000	-	3.183.965.291.723
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.572.351.375.104	1.616.629.465.783	1.576.291.302.891	4.557.943.540.107	5.546.008.222.633	5.868.667.920	14.875.092.574.438
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.986.587.621	-	-	-	-	-	2.986.587.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	163.385.004.888	163.385.004.888
Các khoản nợ khác	-	319.686.458.394	-	-	-	-	-	-	319.686.458.394
	-	319.686.458.394	4.451.920.754.448	1.718.839.965.783	1.576.291.302.891	4.557.943.540.107	5.751.180.222.633	169.253.672.808	18.545.115.917.064
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	387.364.803.068	2.546.233.232.625	(597.614.471.191)	(821.194.977.271)	(1.163.345.344.537)	(1.153.277.753.346)	3.351.970.462.888	949.020.648.723	3.499.156.600.959
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	387.364.803.068	2.546.233.232.625	(597.614.471.191)	(821.194.977.271)	(1.163.345.344.537)	(1.153.277.753.346)	3.351.970.462.888	949.020.648.723	3.499.156.600.959

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN

(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	105.652.797.636	-	-	-	-	-	-	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	500.116.724.241	-	-	-	-	-	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.374.029.208.637	-	500.000.000.000	1.500.000.000.000	85.000.000.000	-	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	326.745.340	-	-	-	-	-	-	326.745.340
Cho vay khách hàng – gộp	385.233.287.364	538.017.445.415	67.069.047.216	529.432.188.302	164.543.462.629	3.896.023.681.603	5.994.187.000.000	554.121.348.993	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-	650.000.000.000	2.225.679.522.534	559.750.000.000	3.435.429.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	69.521.100.000	-	-	-	-	-	-	69.521.100.000
Tài sản cố định	-	661.720.877.267	-	-	-	-	-	-	661.720.877.267
Tài sản có khác	-	1.194.553.215.733	-	-	-	-	-	-	1.194.553.215.733
	385.233.287.364	2.569.792.181.391	1.941.214.980.094	529.432.188.302	664.543.462.629	6.046.023.681.603	8.304.866.522.534	1.113.871.348.993	21.554.977.652.910
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.335.728.022.212	-	791.676.000.000	1.500.000.000.000	-	-	3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng	-	-	220.735.165.181	3.596.762.991.860	2.405.696.952.141	4.910.686.844.579	2.169.744.954.988	-	13.303.626.908.749
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	78.754.950.033	-	78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	385.686.528.026	-	-	-	-	-	-	385.686.528.026
	-	385.686.528.026	1.556.463.187.393	3.596.762.991.860	3.197.372.952.141	6.910.686.844.579	2.248.499.905.021	-	17.895.472.409.020
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	385.233.287.364	2.184.105.653.365	384.751.792.701	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.113.871.348.993	3.659.505.243.890
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	385.233.287.364	2.184.105.653.365	384.751.792.701	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.113.871.348.993	3.659.505.243.890

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các bảng sau trình bày lãi suất năm thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,05%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,44%	3,44%	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,42%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	17,40%	8,66%	10,02%	8,98%	12,45%	14,20%	12,53%
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	6,50%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	9,40%	N/A	N/A	N/A	6,80%	0,00%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,23%	4,35%	N/A	N/A	4,35%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,17%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	3,01%	5,94%	7,16%	7,56%	9,13%	9,19%
▪ Ngoại tệ	N/A	1,05%	1,76%	1,92%	1,27%	1,18%	1,25%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	6,60%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0,75%	N/A

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,05%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	1,00%	N/A	5,91%	5,73%	8,00%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,15%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	17,61%	10,44%	8,57%	12,15%	13,41%	16,17%	13,74%
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	6,50%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	8,49%	0,00%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	1,71%	5,86%	N/A	5,73%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	1,18%	6,84%	8,10%	9,66%	9,91%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,14%	2,06%	2,28%	1,65%	1,40%	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	7,59%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0,75%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	7,00%	N/A	N/A

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Tập đoàn đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
USD/VND	21.355	21.135
EUR/VND	28.862	28.820
AUD/VND	19.860	19.012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND VND	USD VND	EUR VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	148.234.288.530	22.935.906.598	3.229.369.180	960.098.796	175.359.663.104
Tiền gửi tại NHNNVN	427.084.950.129	30.793.046.617	-	-	457.877.996.746
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.832.767.759.864	969.257.347.543	189.238.031	498.707.790	3.802.713.053.228
Cho vay khách hàng - gộp	12.931.435.270.742	102.710.566.915	-	-	13.034.145.837.657
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.448.294.261.292	-	-	-	2.448.294.261.292
Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.199.100.000	-	-	-	46.199.100.000
Tài sản cố định	843.678.605.185	-	-	-	843.678.605.185
Tài sản có khác	1.236.004.000.811	-	-	-	1.236.004.000.811
	20.913.698.236.553	1.125.696.867.673	3.418.607.211	1.458.806.586	22.044.272.518.023
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	2.372.470.546.215	811.494.745.508	-	-	3.183.965.291.723
Tiền gửi của khách hàng	14.425.094.860.957	449.997.713.481	-	-	14.875.092.574.438
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.986.587.621	-	-	-	2.986.587.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	163.385.004.888	-	-	-	163.385.004.888
Các khoản nợ khác	319.686.458.394	-	-	-	319.686.458.394
Vốn và các quỹ	3.343.559.549.758	-	-	-	3.343.559.549.758
	20.627.183.007.833	1.261.492.458.989	-	-	21.888.675.466.822
Trạng thái tiền tệ nội bảng	286.515.228.720	(135.795.591.316)	3.418.607.211	1.458.806.586	155.597.051.201
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(205.871.398.478)	202.239.334.321	-	(3.632.064.157)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	286.515.228.720	(341.666.989.794)	205.657.941.532	1.458.806.586	151.964.987.044

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	VND VND	USD VND	EUR VND	Vàng VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	87.062.289.861	14.291.719.485	2.897.788.290	861.000.000	540.000.000	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNNVN	478.306.258.729	21.810.465.512	-	-	-	500.116.724.241
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.316.892.785.064	141.382.570.106	283.853.467	470.000.000	-	3.459.029.208.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	326.745.340	-	-	-	-	326.745.340
Cho vay khách hàng - gộp	12.010.706.440.957	117.921.020.565	-	-	-	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.435.429.522.534	-	-	-	-	3.435.429.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn	69.521.100.000	-	-	-	-	69.521.100.000
Tài sản cố định	661.720.877.267	-	-	-	-	661.720.877.267
Tài sản có khác	1.194.553.215.733	-	-	-	-	1.194.553.215.733
	21.254.519.235.485	295.405.775.668	3.181.641.757	1.331.000.000	540.000.000	21.554.977.652.910
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.627.404.022.212	-	-	-	-	3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng	13.028.807.128.038	274.819.780.711	-	-	-	13.303.626.908.749
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	78.754.950.033	-	-	-	-	78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000
Các khoản nợ khác	385.686.528.026	-	-	-	-	385.686.528.026
Vốn và các quỹ	3.475.705.772.361	-	-	-	-	3.475.705.772.361
	21.096.358.400.670	274.819.780.711	-	-	-	21.371.178.181.381
Trạng thái tiền tệ nội bảng	158.160.834.815	20.585.994.957	3.181.641.757	1.331.000.000	540.000.000	183.799.471.529
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(159.259.335.968)	159.541.939.610	-	-	282.603.642
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	158.160.834.815	(138.673.341.011)	162.723.581.367	1.331.000.000	540.000.000	184.082.075.171

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cùng với giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	30/06/2014	
Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	183.047.152.509	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	457.877.996.746	457.877.996.746
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.802.713.053.228	(*)
▪ Cho vay khách hàng	12.900.127.750.714	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	925.431.980.374	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	37.325.822.038	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán		
- Niêm yết	558.283.750.000	558.283.750.000
- Chưa niêm yết	1.466.000.000	(*)
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	1.685.158.786.281	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.199.100.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.183.965.291.723)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(14.875.092.574.438)	(*)
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.986.587.621)	(*)
▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(163.385.004.888)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(228.146.907.999)	(*)
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	(47.430.888.896)	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31/12/2013

Giá trị ghi sổ
VND

Giá trị hợp lý
VND

Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	703.385.725.011	(*)
---	-----------------	-----

Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:

▪ Tiền gửi tại NHNNVN	500.116.724.241	500.116.724.241
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.459.029.208.637	(*)
▪ Cho vay khách hàng	12.003.522.481.171	(*)
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	326.745.340	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	808.077.575.588	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	180.690.283.484	(*)

Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán		
- Niêm yết	500.200.000.000	500.200.000.000
- Chưa niêm yết	1.466.000.000	(*)
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.172.294.047.523	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	69.521.100.000	(*)

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.627.404.022.212)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(13.303.626.908.749)	(*)
▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(78.754.950.033)	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(500.000.000.000)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(296.975.803.483)	(*)
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	(56.204.889.426)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

39. Cam kết thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng 1 năm	33.264.461.481	34.755.796.180
Trong vòng 2 đến 5 năm	103.020.937.334	106.450.202.580
Trên 5 năm	62.657.649.400	66.774.339.800
	198.943.048.215	207.980.338.560

40. Các khoản mang tính thời vụ và chu kỳ

Các hoạt động của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Tập đoàn phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó, Tập đoàn không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Các khoản trích quỹ dự trữ ghi nhận trong kỳ là liên quan đến năm tài chính 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
16 – 18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh/phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2013	30/06/2013
	VND	VND
	(điều chỉnh lại)	(theo báo cáo trước đây)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.132.630.703.481	1.686.053.569.976
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(557.160.552.206)	(1.110.583.418.701)
Công nợ hoạt động khác	(131.181.103.299)	16.918.096.701
Cổ tức đã trả	(118.480.000.000)	(266.579.200.000)

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Thị Duyên

Thị Duyên
Kế toán viên

Người ký:

Phạm Thị Mỹ Chi
Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Khoan
Phạm Khắc Khoan
Tổng Giám đốc